

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	56,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	10.0%	62.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.75
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

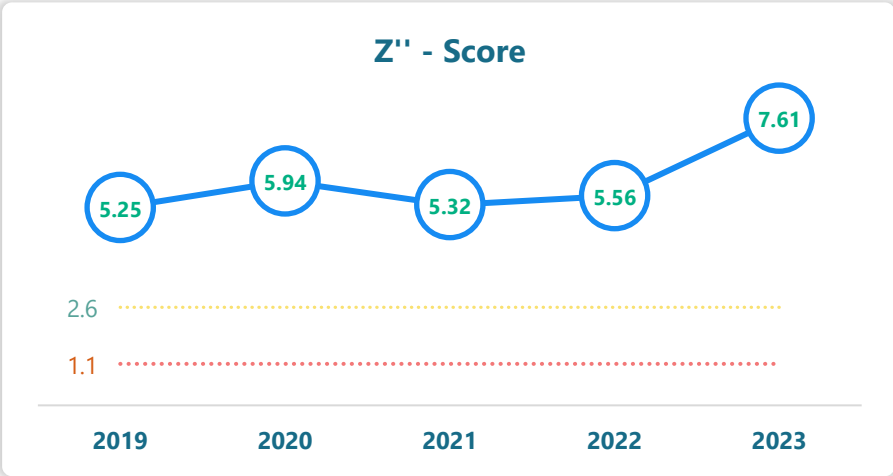
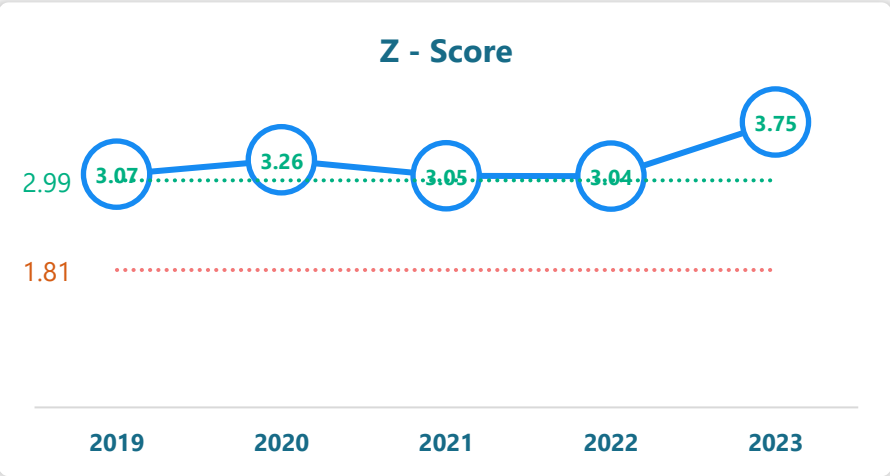
Hệ số nguy cơ phá sản	7.61
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,734		▼ 197
tỷ VNĐ		▼ 10.2%

LN sau thuế	2023	YoY
153		▲ 107
tỷ VNĐ		▲ 233%

ROE	2023	+/- YoY
14.3%		▲ 9.6%

ROA	2023	+/- YoY
9.9%		▲ 6.8%



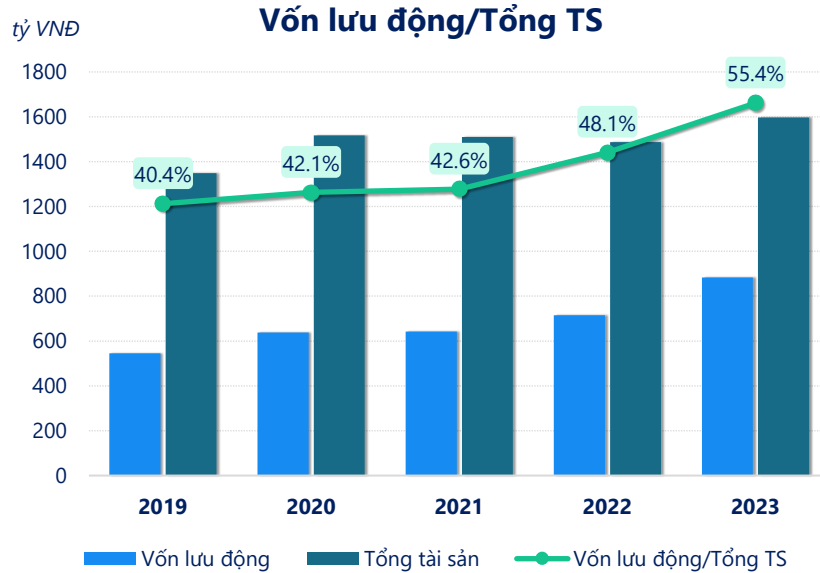
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TTP** năm **2023** đạt **3.75**, **cao hơn** so với năm 2022 (3.04). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TTP** năm **2023** đạt **7.61**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **TTP** ghi nhận doanh thu thuần **1,734** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **152.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.2%** và **tăng 233%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **14.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

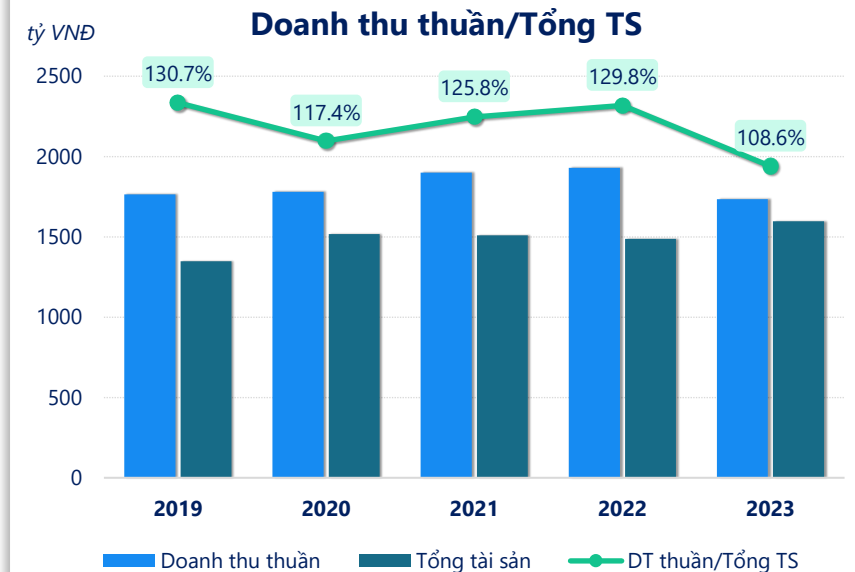
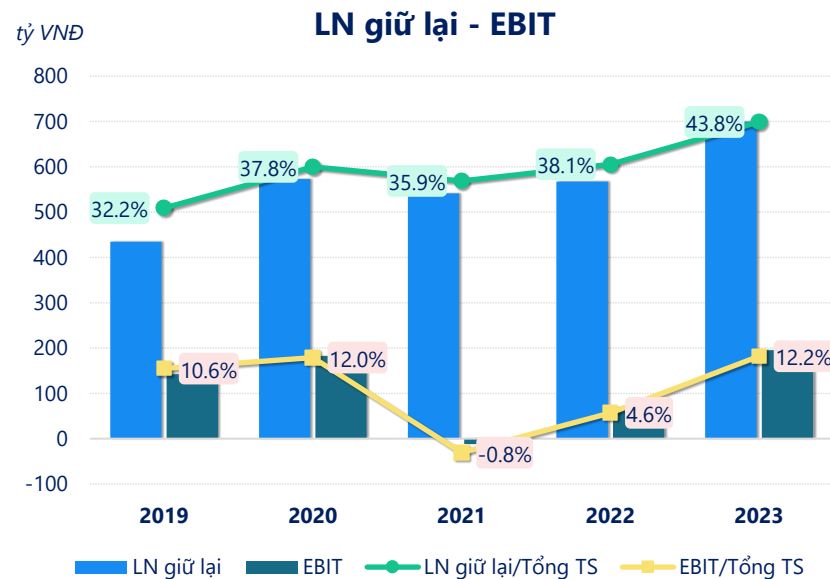
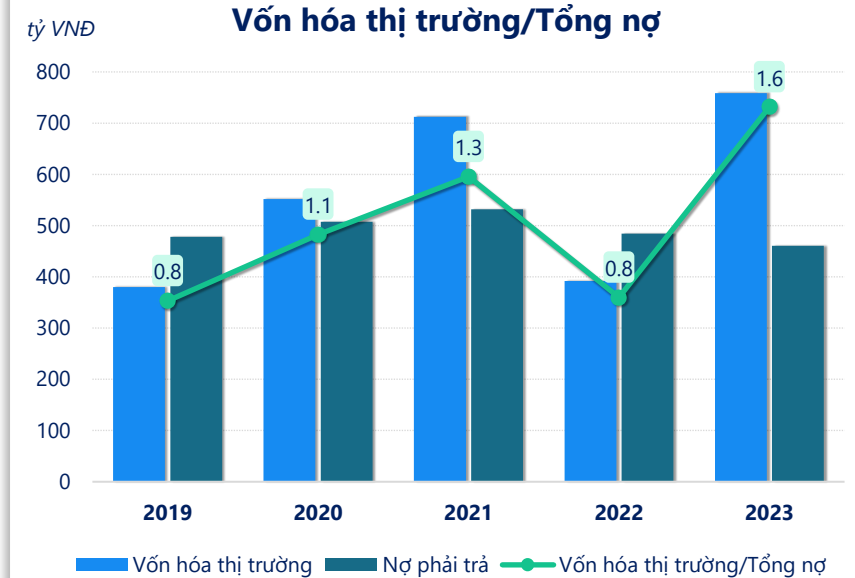
CTCP Bao bì Nhựa Tân Tiến (UPCOM: TTP)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.65, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,596	1,487	7.3%
Tài sản ngắn hạn	1,339	1,193	12.3%
Tiền và tương đương tiền	23.0	42.9	-46.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	786	449	74.9%
Phải thu ngắn hạn	317	403	-21.3%
Hàng tồn kho	203	289	-29.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	9.18	9.1%
Tài sản dài hạn	257	294	-12.7%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	148	183	-19.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	95.9	95.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.5	15.3	-11.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	461	484	-4.8%
Nợ ngắn hạn	455	478	-4.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	187	206	-9.0%
Nợ dài hạn	5.49	6.27	-12.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,136	1,003	13.2%
Vốn chủ sở hữu	1,136	1,003	13.2%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,764	1,781	1,899	1,931	1,734
Giá vốn hàng bán	1,537	1,533	1,823	1,785	1,485
Lợi nhuận gộp	227	248	75.9	145	249
Doanh thu HĐTC	19.6	28.6	25.8	27.7	53.1
Chi phí TC	6.38	5.40	6.26	11.8	11.1
Chi phí lãi vay	0.74	0.76	0.63	0.48	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	50.5	44.7	55.0	54.2	49.2
Chi phí QLDN	44.3	41.6	49.8	40.7	41.9
LN thuần từ HĐKD	145	185	-9.34	66.5	200
Lợi nhuận khác	-3.57	-2.63	-3.07	1.40	-5.12
LN trước thuế	142	182	-12.4	67.9	195
Lợi nhuận sau thuế	112	145	-11.2	45.9	153
LNST của CĐ cty mẹ	112	145	-11.2	45.9	153

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	205	194	-57.7	77.5	319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-161	-193	76.8	-49.3	-319
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.76	-6.76	-20.3	-20.3	-20.3
Tiền đầu kỳ	4.28	41.2	36.2	35.0	42.9
Lưu chuyển tiền thuần	36.9	-5.03	-1.11	7.97	-19.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	-0.02	-0.13	-0.01
Tiền cuối kỳ	41.2	36.2	35.0	42.9	23.0